TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2023/DS-PT
Ngày: 22/02/2023
V/v "Tranh chấp kiện đòi tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Xuân Trọng;

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Thu Hà;

Bà Hoàng Thị Bích Hải.

- Thư ký phiên tòa*:* Ông Phan Nhật Phong, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa**:** Bà Trần Thị Ngọc, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 22 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 259/2022/TLPT-DS ngày 11 tháng 8 năm 2022 về việc "Tranh chấp kiện đòi tài sản" do có kháng cáo của Nguyên đơn và Bị đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2022/DS-ST ngày 30/6/2022 của Tòa án nhân dân thành phố H.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 885/2023/QĐ-PT ngày 07 tháng 02 năm 2023 giữa:

**** Nguyên đơn:*** Chị Vũ Thị L; địa chỉ: Thôn T, xã K, huyện T1, thành phố H (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn: Ông Lã Viết N và bà Hoàng Minh P - Luật sư Công ty Luật TNHH MTV N1 thuộc Đoàn luật sư thành phố H (Có mặt).

**** Bị đơn*****:** Ông Vũ Văn P1 và bà Vũ Thị S (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông P1: Ông Vũ Văn K1 (Có mặt);

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã K, huyện T1, thành phố H.

* ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ủy ban nhân dân huyện T1, thành phố H (Vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị S1; địa chỉ: Thôn T, xã K, huyện T1, thành phố H (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Vũ Thị L và người đại diện theo ủy quyền thống nhất trình bày:

Bà Vũ Thị L1, sinh năm 1938; nơi cư trú: Thôn T, xã K, huyện T1, thành phố H được Nhà nước cấp cho diện tích đất 135m^2, tại thửa số 1098, tờ bản đồ số 09; địa chỉ thôn T, xã K, huyện T1, thành phố H; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 870199 mang tên bà Vũ Thị L1. Khoảng năm 1991, bà L1 có xây dựng trên diện tích đất trên 01 ngôi nhà cấp 4, diện tích sử dụng khoảng 30m^2. Đến năm 1994, bà L1 sửa lại ngôi nhà này, xây thêm một gian, năm 1996 lợp lại mái ngói. Năm 2020, bà S, bà N2 sửa lại ngôi nhà này (lợp mái tôn, nâng nền nhà, làm lại sân xi măng).

Khi còn sống bà L1 không có chồng, không có con đẻ mà chỉ có người con nuôi duy nhất là chị Vũ Thị L (bà L1 nhận nuôi chị L từ năm 1976). Do bà Vũ Thị S (là em ruột bà L1) cũng không có chồng, con nên khi còn sống bà L1 đã cho bà S ở cùng trên diện tích đất nêu trên.

Năm 2010, bà L1 chết, không để lại di chúc. Do chị L đi lấy chồng (từ năm 1993) và có chỗ ở khác nên chị L cho bà S tiếp tục sinh sống trên diện tích đất 135m^2 và ngôi nhà cấp 4 mà bà L1 để lại.

Năm 2019, Ủy ban nhân dân (UBND) huyện T1 đã thu hồi 52m^2 đất trong tổng số diện tích 135m^2 đất nêu trên để mở rộng đường 354. UBND huyện T1 đã bồi thường cho gia đình chị L 202.000.000 đồng (trong đó tiền bồi thường đất là 199.680.000 đồng và tiền bồi thường về cây cối, hoa màu là 2.320.000 đồng). Chị L trực tiếp nhận số tiền bồi thường nêu trên. Do hoàn cảnh của bà S khó khăn nên chị L đã cho bà S 101.000.000 đồng trong tổng số tiền bồi thường để bà S dưỡng già.

Tháng 7/2020, chị L tiến hành làm thủ tục khai nhận di sản thừa kế, đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với diện tích đất còn lại (sau khi đã bị thu hồi) của bà L1 sang cho chị L theo quy định của pháp luật và tiếp quản nhà đất. Tuy nhiên, ông Vũ Văn P1 (là em ruột bà L1) và bà S có hành vi đánh, chửi chị L và không cho chị L tiếp quản nhà, đất. Ông P1 và bà S còn khiêng bàn thờ của bà L1 ra lề đường 354, không cho chị L vào trong để thờ cúng bà L1. Chị L đã có đơn đề nghị UBND xã K giải quyết. Ngày 29/8/2020, UBND xã K đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Nay, chị L và người đại diện yêu cầu Tòa án công nhận chị L là người thừa kế duy nhất của bà L1, buộc bà S phải trả chị L diện tích đất của bà L1 để lại; theo kết quả thẩm định, định giá tài sản là 160,8m^2, thuộc thửa đất 1098, tờ bản đồ số 09, địa chỉ tại thôn T, xã K, huyện T1, thành phố H và tài sản, công

trình xây dựng trên đất. Tuy nhiên, do bà S là em ruột bà L1 và không có chỗ ở nên chị L tự nguyện cho bà S ở đến khi bà S chết hoặc đến khi bà S có chỗ ở mới; bà S không được sửa chữa, xây dựng công trình trên đất nếu không được sự đồng ý của chị L. Sau khi bà S chết chị L sẽ nhận lại nhà và đất nêu trên. Đối với công dâng lập đất, xây dựng các công trình, tài sản trên đất của bà L1 để lại: Chị L, bà L1, bà S đều có công sức như nhau trong việc tạo dựng. Do đã lâu ngày nên không xác định cụ thể được khối lượng dâng lập nhưng theo chị L khối lượng, giá trị dâng lập đất khoảng 120.000 đồng/m^3 x 200m^3 = 24.000.000 đồng. Chị L và người đại diện đồng ý với kết quả định giá tài sản, theo đó giá trị quyền sử dụng đất là 1.608.000.000 đồng (160,8m^2 x 10.000.000 đồng/m^2) và giá trị tài sản trên đất là 67.537.598 đồng. Ngoài ra, khoảng năm 2018, chị có đổ khoảng 06 xe đất lên diện tích đất trên (đổ vào phần đất trũng) nhưng chị L không yêu cầu tính toán công sức đối với phần dâng lập này. Đối với số tiền bồi thường về đất 101.000.000 đồng, chị L đã cho bà S, chị L không yêu cầu bà S trả lại.

Bị đơn là ông Vũ Văn P1, người đại diện theo ủy quyền của ông P1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị S1 thống nhất trình bày:

Ông P1 là em ruột bà Vũ Thị L1. Bố mẹ ông sinh được 05 người con, gồm: Ông P1, bà Vũ Thị L1, bà Vũ Thị S, ông Vũ Văn Q, sinh năm 1961 (không rõ địa chỉ, vợ là Phạm Thị T2, sinh năm 1960 ở T, K, huyện T1) và bà Vũ Thị N2, sinh năm 1957 (ở thôn H1, xã C, huyện T1). Bà L1 không có chồng, con đẻ, có 01 người con nuôi là chị Vũ Thị L (năm 1981, bà L1 nhận nuôi chị L); bà L1 chết năm 2010, không để lại di chúc. Khi còn sống bà L1 ở trên diện tích đất 135m^2, thửa đất số 1098, tờ bản đồ số 09, địa chỉ tại thôn T, xã K, huyện T1. Trên đất, bà L1 và bà S đã xây 01 ngôi nhà cấp 4, lợp ngói mũi (nhà xây dựng khoảng năm 1996) do bà S cũng không có chồng con nên hai bà ở với nhau từ khi còn nhỏ. Trên đất không có công trình xây dựng gì khác, chỉ có một vài cây chuối.

Về diện tích đất 135m^2 nêu trên có nguồn gốc như sau: Trước năm 1984, bà L1 và bà S sống cùng ông P1 và bố mẹ ở trên đất của bố mẹ ông. Do bà S và bà L1 hay cãi nhau nên bố ông là cụ Vũ Văn C1 đã đuổi bà L1 và bà S ra khỏi nhà không cho ở cùng. Vì không có chỗ để ở nên bà L1, bà S đã đề nghị và được Ủy ban nhân dân xã K cấp cho 01 thửa đất ở cùng thôn, cạnh nhà ông Vũ Văn H2, diện tích khoảng 200m^2. Sau khi được UBND xã cấp đất, do bà S, bà L1 không xây dựng nhà nên Ủy ban nhân dân xã đã lấy lại đất và cấp cho ông Vũ Văn Y (ở thôn T, xã K). Cũng khoảng năm 1984, ông có mua của vợ chồng ông Vũ Trọng D, bà Nhữ Thị V (ở cùng thôn T) 01 mảnh đất có diện tích khoảng 360m^2, trên đất có 03 gian nhà tranh, đắp đất, với giá là 08 triệu đồng. Việc mua bán đất có giấy viết tay, đã được hai bên ký nhận, nhưng không thông qua chính quyền địa phương. Hiện nay, giấy tờ mua bán đất đã bị thất lạc mất nên ông không cung cấp cho Tòa án được. Cũng khoảng năm 1984, do các anh chị em ông cùng sinh sống trên đất của bố mẹ để lại quá chật chội nên ông đã cho vợ

chồng ông Vũ Văn Q, bà Phạm Thị T2 khoảng 2/3 diện tích đất trong tổng số 360m^2 mà ông mua nêu trên, hiện bà T2 và các con đã làm 01 ngôi nhà 02 tầng và sinh sống ở đây. Còn 1/3 diện tích đất ông cho bà S, bà L1 ở. Khi cho đất ông có nói với bà L1 và bà S, ông chỉ cho bà L1 và bà S ở nhờ, khi nào hai bà chết thì phải trả đất lại cho ông. Vì là anh chị em nên việc cho đất chỉ bằng miệng, không có văn bản giấy tờ gì. Việc mua đất, cho đất là do vợ chồng ông mua không liên quan đến các con của ông vì các con lúc đó còn nhỏ. Khoảng năm 1996, bà S, bà L1 đã xây được 01 ngôi nhà cấp 4, lợp ngói mũi như nêu trên. Tiền làm nhà là do bà S, bà L1 bỏ ra. Đến tháng 8/2020, do ngôi nhà này xuống cấp nên bà S có sửa lại: thay lại mái, lợp tôn mạ màu, làm lại nền nhà; làm lại sân xi măng. Chi phí sửa nhà là do bà S, bà N2 và ông bỏ ra, hết khoảng 15 triệu đồng, ông P1 bỏ ra 5.000.000 đồng, nhưng ông không yêu cầu.

Ngày 20/12/2007, UBND huyện T1 đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0 870199 cho bà L1 đối với diện tích đất 135m^2. Việc bà L1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông không biết; chỉ đến khoảng tháng 10/2020, khi anh Vũ Văn N3 (chồng chị L) đổ thêm đất vào diện tích đất trên, làm ngôi nhà của bà L1, bà S bị hư hỏng, lúc này ông mới biết phần diện tích đất của ông cho bà L1, bà S ở nhờ đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L1. Ông có báo với Trưởng thôn T về việc này nhưng ông không làm đơn khiếu nại với cơ quan nhà nước về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L1.

Khoảng tháng 8/2019, UBND huyện T1 có quyết định thu hồi một phần đất trong số 135m^2 đất nêu trên nhưng ông không biết, chỉ sau khi bà S nhận được tiền bồi thường ông mới biết là được bồi thường 202.474.090 đồng; số tiền này bà S được chị Là chia cho 101.000.000 đồng, còn lại chị L quản lý. Lúc đó ông cũng không có ý kiến gì, vì nghĩ không làm gì được do tiền chị L đã nhận, ông cũng không khiếu nại về việc thu hồi, bồi thường đất, ông không rõ diện tích đất thu hồi là bao nhiêu m^2.

Việc chị L cho rằng tháng 7 năm 2020, chị L làm thủ tục khai nhận di sản thừa kế đối với 135m^2 đất và tài sản gắn liền với đất do bà L1 để lại thì bị ông P1 và bà S chửi, đánh; khiêng bàn thờ bà L1 ra lề đường 354 và không cho chị L vào nhà thờ cúng bà L1 là hoàn toàn sai sự thật. Thực tế vào tháng 8/2020 do ngôi nhà bị xuống cấp nên ông và bà S quyết định sửa lại nhà nên có khiêng bàn thờ ra để cho thợ làm, không có việc ông và bà S chửi, đánh, đuổi không cho chị L vào nhà để thờ cúng bà L1 như chị L trình bày. Mặt khác, chị L cho rằng, khi bà L1 chết, chị L có chỗ ở riêng, còn bà S không có chồng con nên chị đồng ý cho bà S tiếp tục ở trên đất của bà L1 để lại là không đúng, vì bà S và bà L1 ở trên đất đó từ trước và do ông P1 cho ở nhờ.

Để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của mình, ông P1 và người đại diện yêu cầu Tòa án: Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0870199, ngày 20 tháng 12 năm 2007 của UBND huyện T1 đã cấp cho bà Vũ Thị L1 và trả lại diện

tích đất trên cho vợ chồng ông P1, vì đất là do ông P1 mua, ông chỉ cho bà S, bà L1 ở nhờ. Nhưng khi UBND huyện T1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L1 không được sự đồng ý của ông là không đúng quy định của pháp luật. Đồng thời yêu cầu Tòa án buộc chị L phải trả lại ông P1 số tiền bồi thường về đất mà chị L đã nhận của UBND huyện T1 là 101.474.090 đồng (đã trừ số tiền 101.000.000 đồng mà chị L chia cho bà S, vì bà S đã đưa cho ông số tiền này). Nếu đòi lại được diện tích đất trên, ông P1 vẫn cho bà S ở đến khi bà S chết. Đối với số tiền Nhà nước bồi thường về đất mà chị L đã chia cho bà S là 101.000.000 đồng, ông không yêu cầu bà S trả lại. Đối với công dâng lập, xây dựng tài sản trên đất chủ yếu do bà L1 và bà S, còn chị L lúc đó còn nhỏ nên không có công sức gì. Do đã lâu ngày nên không xác định được cụ thể khối lượng dâng lập nên ông P1 nhất trí với ý kiến chị L về khối lượng, giá trị dâng lập đất là 120.000 đồng/m^3 x 200m^3 = 24.000.000 đồng. Còn giá trị quyền sử dụng đất 160,8m^2 là 1.608.000.000 đồng và giá trị công trình, tài sản trên đất là 65.537.598 đồng (do Hội đồng định giá đã xác định), ông P1, anh K1 và bà S1 không có ý kiến gì.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/01/2022 và tại phiên hòa giải, bị đơn là bà Vũ Thị S trình bày: Bố mẹ đẻ bà là cụ Vũ Văn T3 (chết năm 1980) và cụ Nguyễn Thị C2 (chết năm 1970) sinh được 05 người con, gồm: Ông Vũ Văn P1, bà Vũ Thị L1 (chết năm 2010; không có chồng, con đẻ mà chỉ có 01 người con nuôi là chị Vũ Thị L), ông Vũ Văn Q, sinh năm 1961 (ở thôn T đã bỏ đi không rõ địa chỉ được gần 30 năm, có vợ là bà Phạm Thị T2) và bà Vũ Thị N2, sinh năm 1957 (lấy chồng ở thôn H1, xã C, huyện T1). Do bà và bà L1 đều không có chồng nên các bà đã ở cùng cụ T3, cụ C2 đến khoảng năm 1986 thì bố mẹ bà bảo bà và bà L1 ra ở riêng. Về diện tích đất 135m^2 mà bà đang quản lý, sử dụng có nguồn gốc như sau: Diện tích đất bà đang ở là của cụ T3, cụ C2 mua cho ông Vũ Văn Q, sau đó ông Q cho bà và bà L1 01 phần. Tuy nhiên, do bà không nhớ, thực tế diện tích đất này là do ông P1 mua cho vợ chồng ông Q, bà T2 và bà, bà L1 ở. Việc ông P1 mua đất này của ai thì bà không biết; diện tích đất này cụ T3, cụ C2 mua của ông Vũ Văn N4 (đã chết) là do bà nhớ nhầm. Diện tích đất bà đang ở trước đây khi bà và bà L1 mới ra ở là 01 cái ao, bà và bà L1 phải dâng lập đất để làm nhà ở. Lúc đầu, hai bà có làm 01 ngôi nhà tranh vách đất để ở. Hai chị em bà ở nhà tranh vách đất được khoảng 02 năm thì xây dựng ngôi nhà bà đang ở hiện nay. Khi làm nhà, bà và bà L1 đều bỏ tiền ra làm vì hai bà ăn ở chung với nhau (số tiền làm nhà cụ thể là bao nhiêu thì bà không nhớ vì đã lâu). Khoảng tháng 8/2020, bà sửa chữa lại ngôi nhà trên gồm lợp lại mái tôn, tôn nền nhà, làm sân, tổng chi phí hết 50 triệu đồng. Việc bà sửa chữa nhà chị L không có đóng góp gì. Số tiền mà bà dùng để sửa nhà là tiền do Nhà nước bồi thường vì thu hồi đất của chị em bà. Số tiền bồi thường thu hồi đất do chị L nhận khoảng hơn 200 triệu đồng, chị L có đưa cho bà hơn 100 triệu đồng. Việc UBND huyện T1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0870199, ngày 20 tháng 12 năm 2007 cho bà Vũ Thị L1 đối với diện tích đất 135m^2 mà bà đang

quản lý, sử dụng, bà không biết, đến thời điểm xảy ra tranh chấp vào năm 2020 bà mới biết. Nay, chị L khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà phải trả chị L nhà và đất ở mà bà đang sử dụng, bà không đồng ý vì diện tích đất này là do ông P1 mua cho bà và bà L1 ở. Sau này, bà chết bà trả lại cho ông P1. Việc chị L khai tháng 8/2020, chị L về giỗ bà L1, bà và ông P1 đuổi không cho chị L cúng giỗ là không đúng, bởi lẽ vào ngày giỗ bà L1, bà có thắp hương, sau đó chị L về bảo tổ chức cúng cho bà L1 thì bà không đồng ý và có bảo với chị L "tôi đã cúng, chị muốn cúng thì mang đi chỗ khác", thấy vậy chị L đã chửi và ném cái chén vào mặt bà.

Tại văn bản ghi ý kiến ngày 26/7/2021 và tại phiên hòa giải, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND huyện T1 do ông Nguyễn Văn Đ là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Trước khi UBND huyện T1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 870199, ngày 20/12/2007 cho bà Vũ Thị L1 đối với diện tích đất 135m^2 tại thôn T, xã K, huyện T1, UBND huyện T1 đã căn cứ vào báo cáo của UBND xã K về nguồn gốc diện tích đất trên và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, cụ thể: Theo bản đồ giải thửa đo vẽ năm 1995, tờ bản đồ số 09, số thửa 1098, diện tích 135m^2; theo sổ mục kê lập năm 1996 kèm theo tờ bản đồ ghi tên người sử dụng đất là bà Vũ Thị L1.

Ngày 03/7/2007, bà L1 có đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 1098, tờ bản đồ số 09, diện tích 135m^2, loại đất ở, nguồn gốc sử dụng đất: Đất nhận chuyển nhượng của ông Vũ Văn R năm 1988, đất ông R có trước năm 1980; địa chỉ thôn T, xã K. UBND xã K xác nhận ngày 29/9/2007 nguồn gốc đất: nhận chuyển nhượng của ông Vũ Văn R năm 1988, đất ông R có trước năm 1980, diện tích sử dụng hợp pháp 135m^2, không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch. Ngày 08/11/2007, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T1 kiểm tra, thẩm định đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ đối với 135m^2 đất ở. Ngày 20/12/2007, UBND huyện T1 đã cấp GCNQSDĐ số AO 870199 cho chủ sử dụng đất là bà Vũ Thị L1; vị trí thửa đất tại tờ bản đồ số 09, thửa đất số 1098, diện tích 135m^2, địa chỉ thửa đất tại thôn T, xã K, huyện T1.

Theo Điều 18 Luật Đất đai năm 1987; Điều 33 Luật Đất đai năm 1993 quy định: "*…đang sử dụng đất mà chưa đăng ký thì người sử dụng đất phải đăng ký tại cơ quan nhà nước. Người đang sử dụng đất tại xã, phường, thị trấn nào thì phải đăng ký tại xã, phường, thị trấn đó*". Các tài liệu và hồ sơ quản lý đất đai của UBND xã K hiện có (bản đồ năm 1995 và sổ mục kê kèm theo lập năm 1996) thể hiện người sử dụng thửa đất trên là bà Vũ Thị L1, trước đó không có tài liệu nào thể hiện tên người sử dụng thửa đất. Như vậy, bà Vũ Thị L1 là người sử dụng đất đã đăng ký tại UBND xã K; mặt khác, thời điểm lập hồ sơ và cấp Giấy CNQSD đất số AO 870199 ngày 20/12/2007 cấp cho bà Vũ Thị L1 được thực hiện theo quy định tại Điều 48 của Luật Đất đai năm 2003; Điều 135

của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003. Trong hồ sơ được UBND xã K xác nhận: đất không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch, đủ điều kiện cấp Giấy CNQSD đất. Vì vậy, việc ông P1 yêu cầu hủy Giấy CNQSD đất số AO 870199, ngày 20/12/2007 đã cấp cho bà Vũ Thị L1 là không có căn cứ.

Các tài liệu xác minh tại thôn T và UBND xã K thể hiện: Theo bản đồ giải thửa đo vẽ năm 1995 và sổ mục kê năm 1996 diện tích đất 135m^2 mà các bên đang tranh chấp thuộc tờ bản đồ số 09, số thửa 1098, ghi tên người sử dụng đất là Vũ Thị L1. Hồ sơ cấp giấy chứng quyền sử dụng đất thể hiện: Ngày 03/7/2007, bà Vũ Thị L1 có đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này có ghi: Đất nhận chuyển nhượng của ông Vũ Văn R năm 1988, đất ông R có trước năm 1980; địa chỉ thửa đất tại thôn T, xã K. UBND xã K đã xác nhận ngày 29/9/2007 nguồn gốc đất chuyển nhượng của ông R, đất của ông R có trước năm 1980, diện tích sử dụng hợp pháp là 135m^2, không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch. Tuy nhiên, hiện nay UBND xã không lưu giữ tài liệu chuyển nhượng diện tích đất giữa ông R, bà L1 đối với diện tích đất trên. Kể từ thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tháng 12/2007 đến trước tháng 7/2019, không có tranh chấp gì đối với diện tích đất trên. Tháng 7/2019, khi UBND xã trả tiền bồi thường về đất cho chị Vũ Thị L thì xảy ra tranh chấp giữa ông P1 và chị L. Ông P1 cho rằng đất của bà L1 là do ông mua của người khác từ năm 1985 và cho vợ chồng ông Vũ Văn Q, bà Phạm Thị T2 và bà Vũ Thị L1, bà Vũ Thị S ở. Về quá trình quản lý, sử dụng đất tranh chấp: Trước năm 1980, khu đất mà vợ chồng ông Q, bà T2 sử dụng và diện tích đất 135m^2 của bà L1 là diện tích đất trồng lúa, thùng, vũng. Hiện nay, cả hai thửa đất của ông Q, bà T2 và của bà L1 đều đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong quá trình sử dụng đất bà T2, bà L1 đã dâng lập lên mặt bằng đất như hiện nay. Diện tích đất của bà L1 theo Giấy chứng nhận là 135m^2, còn kết quả đo thực tế ngày 22 tháng 7 năm 2021 là 160,8m^2 đã trừ đất hành lang giao thông là 38,5m^2. Tuy nhiên, diện tích đất của bà L1 trong sổ mục kê năm 1996 đã xác nhận là 167m^2; mặt khác phần diện tích đất của bà Vũ Thị L1 tăng lên so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng phù hợp với quy hoạch sử dụng đất nên chủ sử dụng có quyền sử dụng đối với diện tích đất 160,8m^2. Trên đất ở có 01 ngôi nhà cấp 4, công trình phụ (nhà vệ sinh, chuồng lợn) và một số cây chuối, dong. Bà L1, bà S không có chồng con nên có ở cùng với chị L cho đến khi chị L lấy chồng. Năm 2010, bà L1 chết không để lại di chúc. Tháng 8/2020, bà Vũ Thị N2, ông Vũ Văn P1 có sửa lại ngôi nhà trên: thay mái tôn, làm lại sân xi măng. Khi sửa chữa nhà xảy ra việc tranh chấp giữa chị L và ông P1. Trước khi sửa nhà chị L, bà S, ông P1, bà N2 có thỏa thuận với nhau (thể hiện trong đơn đề nghị ngày 17/6/2021, có xác nhận của Trưởng thôn, Phó thôn T): Việc sửa chữa nhà phải được sự đồng ý của chị L; chỉ một mình bà S được ở nhà và đất trên; sau khi bà S qua đời thì các vật liệu do các cậu, các dì (bà S, bà N2, ông P1) bỏ ra thì các cậu, các dì có quyền tháo dỡ để trả lại mặt bằng cho chị L; trong thời gian bà S ở sinh hoạt tại nhà, đất thì vợ chồng chị L và các con có quyền đi lại, trông nom, thờ cúng bà L1 mà không ai có quyền ngăn cản. Đối với số tiền bồi thường về

đất: Tháng 7 năm 2019, UBND xã K, UBND huyện T1 đã chi trả cho chị Vũ Thị L số tiền 202.474.090 đồng, bao gồm các khoản tiền bồi thường về đất, hoa màu trên đất. Chị L đã tự nguyện chia cho bà S số tiền này là 101.000.000 đồng. Quá trình hòa giải tại UBND xã ông P1 cho rằng đất ở của bà L1 là do ông mua cho bà L1, bà S ở nhờ, tuy nhiên, ông P1 không đưa ra được bất cứ tài liệu, chứng cứ gì.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 22/7/2021: Diện tích đất các bên đang tranh chấp là 160,8m^2, đã trừ 38,5m^2 đất hành lang giao thông. Trị giá quyền sử dụng đất là 1.608.000.000 đồng (160,8m^2 x 10.000.000 đồng/m^2). Các tài sản, vật kiến trúc gắn liền với đất, gồm: 01 nhà xây gạch chỉ, mái tôn, trị giá 42.701.517 đồng; 01 chuồng lợn xây gạch chỉ, mái ngói = 4.109.656 đồng; 01 nhà vệ sinh xây gạch chỉ, mái BTCT = 1.803.277 đồng; một số cây chuối, dong = 2.220.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2022/DS-ST ngày 30/6/2022, Tòa án nhân dân thành phố H đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 166, 649, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 48 Luật Đất đai năm 2003; Điều 135 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 về thi hành Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, khoản 1, khoản 4 Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 229, Điều 266, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính; khoản 1 Điều 6, khoản 1, khoản 5 Điều 26, điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định lệ án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Chị Vũ Thị L được quyền sử dụng diện tích đất 160,8m^2, vị trí thửa đất: tờ bản đồ số 09, số thửa 1098, địa chỉ: Thôn T, xã K, huyện T1, thành phố H và sở hữu các tài sản gắn liền với đất, gồm 01 (một) ngôi nhà xây gạch chỉ, mái tôn; 01 (một) chuồng lợn xây gạch chỉ mái ngói, 01 (một) nhà vệ sinh xây gạch chỉ mái BTCT, 01 (một) nhà vệ sinh xây gạch chỉ mái fibroximang và một số cây chuối, dong. Ranh giới diện tích đất 160,8m^2 cụ thể như sau: Phía Đông giáp đất hộ ông Trần Dư kích thước lần lượt là 4,4m, 4,4m, 3,0m; phía Tây giáp đất hành lang giao thông đường 354 (đường Cầu Đầm - Cầu Hàn) kích thước là 12,6m; phía Nam giáp đất hộ bà Phạm Thị T2, kích thước là 13,5m; phía Bắc giáp đất hộ ông Trần Quý Nhiêu, kích thước lần lượt là 7,6m, 0,9m, 4,4m (có sơ đồ kèm theo).

- Ghi nhận sự tự nguyện của chị Vũ Thị L: Bà Vũ Thị S được ở nhà và đất nêu trên đến khi bà S chết hoặc đến khi có chỗ ở mới. Bà S không được sửa chữa, cơi nới, xây dựng các công trình xây dựng, vật kiến trúc trên đất nếu không được chị L đồng ý.

- Chị Vũ Thị L phải thanh toán công sức đóng góp cho bà Vũ Thị S, số tiền là: 558.586.000 (Năm trăm năm mươi tám triệu năm trăm tám mươi sáu nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và bà Vũ Thị S có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị Vũ Thị L không chịu thi hành số tiền trên thì phải chịu lãi suất, tính theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành án.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Vũ Văn P1 về việc đòi lại quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Vũ Thị L1 đối với diện tích đất 135m^2 và buộc chị Vũ Thị L phải trả lại số tiền bồi thường do nhà nước thu hồi đất 101.474.090 đồng.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/7/2022, Nguyên đơn là chị Vũ Thị L có đơn kháng cáo với nội dung kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Ngày 12/7/2022, Bị đơn là ông Vũ Văn P1 có đơn kháng cáo với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa:

- Chị Vũ Thị L và Người đại diện theo ủy quyền trình bày như sau: Thửa đất đang tranh chấp là của mẹ chị là bà Vũ Thị L1 đã được huyện T1, thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chị L là người thừa kế duy nhất của bà L1. Do bà Vũ Thị S (là em ruột bà L1) không có chồng, con nên khi còn sống bà L1 đã cho bà S ở cùng trên diện tích đất nêu trên. Năm 1993 chị L đi lấy chồng, do bà S không có chỗ ở khác nên chị L cho bà S tiếp tục sinh sống. Khi được UBND huyện T1 bồi thường cho gia đình chị L 202.000.000 đồng, chị đã cho bà S 101.000.000 đồng trong tổng số tiền bồi thường để bà S dưỡng già. Đối với số tiền này chị không yêu cầu bà S trả lại. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị phải thanh toán công sức đóng góp cho bà Vũ Thị S, số tiền là: 558.586.000 đồng là quá nhiều vì công dâng lập, xây dựng tài sản trên đất chủ yếu do bà mẹ chị, bà S là người tàn tật nên không đóng góp được nhiều, vì vậy chị chỉ đồng ý thanh toán công sức đóng góp cho bà Vũ Thị S số tiền tương đương 10% trên tổng số tiền 1.675.758.000 đồng.

- Ông Vũ Văn P1 và người đại diện theo ủy quyền là anh Vũ Văn K1 trình bày: Diện tích đất trên là ông mua của vợ chồng ông Vũ Trọng D, bà Nhữ Thị V năm 1984 và việc mua bán đất có giấy viết tay, đã được hai bên ký nhận, nhưng không thông qua chính quyền địa phương. Hiện nay, giấy tờ mua bán đất đã bị thất lạc mất nên ông không cung cấp cho Tòa án được. Sau đó ông cho bà S, bà L1 ở. Khi cho đất ông có nói với bà L1 và bà S, ông chỉ cho bà L1 và bà S ở nhờ, khi nào hai bà chết thì phải trả đất lại cho ông. Vì là anh chị em nên việc cho đất

chỉ bằng miệng, không có văn bản giấy tờ gì. Việc bà L1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông không biết; chỉ đến khi anh Vũ Văn N3 đổ thêm đất vào diện tích đất trên, làm ngôi nhà của bà L1, bà S bị hư hỏng, lúc này ông mới biết phần diện tích đất của ông cho bà L1, bà S ở nhờ đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L1 và trước đó được tiền bồi thường 202.474.090 đồng thông qua bà S được chị L chia cho 101.000.000 đồng.

Ông đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A0870199, ngày 20 tháng 12 năm 2007 của UBND huyện T1 đã cấp cho bà Vũ Thị L1 và trả lại diện tích đất trên cho vợ chồng ông P1. Đồng thời yêu cầu chị L phải trả lại ông P1 số tiền bồi thường về đất mà chị L đã nhận của UBND huyện T1 là 101.474.090 đồng.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội:

Về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa thấy tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc kiện đòi tài sản và phải thanh toán cho bà S tiền công sức quản lý tài sản là 558.585.866 đồng; Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà L1 và yêu cầu buộc chị L trả lại số tiền bồi thường khi thu hồi đất 101.474.090 đồng là đúng.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Nguyên đơn, Bị đơn, giữ nguyên toàn bộ quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Thẩm quyền giải quyết, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách của những người tham gia tố tụng, xác minh thu thập tài liệu, chứng cứ; trình tự, thủ tục, tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm đã được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đơn kháng cáo của Nguyên đơn, Bị đơn trong thời hạn luật định và đúng thủ tục pháp luật được quy định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1] Đây là tranh chấp dân sự quy định tại khoản 2 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và quy định tại khoản 4 Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính, thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H là đúng.

[2] Người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện T1 có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về nội dung vụ án: Bà Vũ Thị L1, sinh năm 1938, trú tại thôn T, xã K, huyện T1, thành phố H không có chồng, con đẻ mà chỉ có 01 con nuôi hợp pháp là chị Vũ Thị L. Năm 2010, bà L1 chết không để lại di chúc. Khi bà L1 còn sống, bà có các tài sản gồm: Diện tích đất 135m^2, thửa đất số 1098, tờ bản đồ số 09, địa chỉ tại thôn T, xã K, huyện T1, thành phố H; đất đã được UBND huyện T1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 870199, ngày 20/12/2007 mang tên bà Vũ Thị L1. Khoảng năm 1991, bà L1 có xây dựng trên diện tích đất trên 01 ngôi nhà cấp 4, diện tích sử dụng khoảng 30m^2. Đến năm 1994, bà L1 sửa lại ngôi nhà này, xây thêm một gian, năm 1996 lợp lại mái ngói. Khi còn sống bà L1 ở cùng với bà Vũ Thị S và chị Vũ Thị L. Năm 1993, chị L đi lấy chồng còn lại bà L1, bà S ở với nhau. Tháng 8/2020, bà S đã sửa lại ngôi nhà gồm: làm lại nền nhà, thay mái ngói bằng mái tôn mạ màu, làm lại sân xi măng.

Kết quả xem xét thẩm định, định giá tài sản cho thấy: Diện tích đất ở của bà L1 để lại là 160,8m^2 (đã trừ lưu không đường giao thông là 38,5m^2), sở dĩ có sự chênh lệch về diện tích là do việc đo đạc khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không chính xác; mặt khác sổ mục kê năm 1996 của UBND xã K có ghi nhận diện tích đất của bà L1 là 167m^2. Theo UBND xã K thì phần diện tích đất dôi dư so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được công nhận cho chủ sử dụng đất. Do đó, cần xác định diện tích đất của bà L1 để lại là 160,8m^2, trị giá là 1.608.000.000 đồng. Các tài sản, vật kiến trúc gắn liền với đất, gồm: 01 nhà xây gạch chỉ, mái tôn, trị giá 42.701.517 đồng; 01 chuồng lợn xây gạch chỉ, mái ngói = 4.109.656 đồng; 01 nhà vệ sinh xây gạch chỉ, mái BTCT = 1.803.277 đồng; 01 nhà vệ sinh xây gạch chỉ, mái fibroximang = 1.803.277 đồng; một số cây chuối, dong = 2.220.000 đồng. Ngoài ra, các đương sự đều xác nhận, phần giá trị dâng lập mặt bằng đất ở là 24.000.000 đồng (200m^3 x 120.000 đồng/m^3). Tuy nhiên, do việc dâng lập đất được thực hiện trong quá trình bà L1, bà S sử dụng đất, đã làm tăng giá trị quyền sử dụng đất. Do đó, cần xác định giá trị dâng lập này nằm trong giá trị quyền sử dụng đất 1.608.000.000 đồng là phù hợp. Như vậy tổng giá trị quyền sử dụng đất, các tài sản, vật kiến trúc gắn liền đất tranh chấp là 1.675.757.598 đồng, làm tròn là 1.675.758.000 đồng.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn chị Vũ Thị L cho rằng phải thanh toán số tiền 558.586.000 đồng tiền công sức đóng góp cho bà Vũ Thị S: Căn cứ lời khai của các đương sự, người làm chứng, có đủ cơ sở xác định việc cải tạo đất, xây dựng nhà, tài sản gắn liền với đất chủ yếu là do bà L1 thực hiện từ năm 1988 đến trước khi bà L1 chết (năm 2010); bà S là người khuyết tật ở cùng với bà L1 từ năm 1988 đến nay cũng có công sức cùng với bà L1 dâng lập đất ở, làm nhà, sửa nhà; ngoài ra sau khi bà L1 chết thì bà S vẫn ở và trông coi ngôi nhà trên, ngoài ra tháng 8/2020 bà S còn sửa lại nhà, làm lại sân xi măng; chị L cũng có công sức trong việc dâng lập đất nhưng không đáng kể. Do đó, cần tính công sức đóng góp của bà S bằng 1/3 giá trị khối tài sản của bà L1 để lại như nêu trên, tương đương 558.586.000 đồng như quyết định của án sơ thẩm là có căn cứ, không có cơ sở để chấp nhận phần kháng cáo này của nguyên đơn.

[5] Xét yêu kháng cáo của bị đơn ông Vũ Văn P1 về việc đòi lại diện tích đất 135m^2, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Vũ

Thị L1 và buộc nguyên đơn phải trả bị đơn số tiền bồi thường về đất là 101.474.090 đồng, Hội đồng xét xử thấy như sau:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ liên quan đến nguồn gốc đất như lời khai người làm chứng, tài liệu do Ủy ban nhân dân xã K, UBND huyện T1 cung cấp cho thấy: Nguồn gốc diện tích đất của bà L1 là do bà L1 nhận chuyển nhượng của ông Vũ Văn R từ năm 1988, đất có trước năm 1980. Mặc dù, ông P1, bà S, bà S1, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà S và những người làm chứng như ông Vũ Trọng D, bà Vũ Thị N2 cho rằng, diện tích đất 135m^2 của bà L1 là do vợ chồng ông D chuyển nhượng cho vợ chồng ông P1, bà S1 nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Mặt khác, lời khai của những người làm chứng này mâu thuẫn với nhau và không phù hợp với chứng cứ khác. Do đó, lời khai của ông D, bà S, bà N2 cũng như Vi bằng số 86/2020/VB-TPLAB ngày 26/6/2020 của Văn Phòng thừa phát lại A - H không đủ căn cứ xác định diện tích đất của bà L1 là do ông P1 nhận chuyển nhượng từ vợ chồng ông D. Ngoài ra, bản thân ông P1 thừa nhận ông mua đất của vợ chồng ông D cho bà L1, bà S ở nhờ nhưng cũng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc ông cho bà S, bà L1 ở nhờ. Đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 135m^2 cho bà L1: Xét thấy, trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được UBND huyện T1 thực hiện theo đúng quy định tại Điều 48 của Luật Đất đai năm 2003 và Điều 135 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử cho rằng, việc ông P1 và người đại diện yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà L1 và đòi lại quyền sử dụng diện tích đất 135m^2 là không có căn cứ.

Xét yêu cầu của ông P1 về việc yêu cầu Tòa án buộc chị L phải trả lại số tiền bồi thường do Nhà nước thu hồi đất, thấy: Năm 2019 UBND huyện T1, UBND xã K đã tiến hành các thủ tục để bồi thường do thu hồi 52m^2 đất của bà L1 và trả số tiền bồi thường về đất, tài sản, vật kiến trúc (202.474.090 đồng) cho chị Vũ Thị L là người thừa kế theo pháp luật duy nhất của bà L1 là đúng quy định pháp luật; bản thân ông P1 khi đó cũng biết nhưng không phản đối hay khiếu nại. Do đó, yêu cầu của ông P1 về việc buộc chị L phải trả lại 101.474.090 đồng tiền bồi thường về đất là không có căn cứ.

Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, cả Nguyên đơn và Bị đơn đều không cung cấp được tài liệu gì mới, do đó Hội đồng xét xử đồng tình với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, không chấp nhận kháng cáo của Nguyên đơn và Bị đơn.

[3] Về án phí: Yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nhưng ông Vũ Văn P1 là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, chị Vũ Thị L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Bác kháng cáo của ông Vũ Văn P1 và chị Vũ Thị L. Giữ nguyên các quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2022/DS-ST ngày 30/6/2022 của Tòa án nhân dân thành phố H.

2. Về án phí: Chị Vũ Thị L phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mà chị L đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng số 000619 ngày 28/7/2022 của Cục thi hành án dân sự thành phố H. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Vũ Văn P1.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

**** Nơi nhận:***
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND thành Phố H;
- VKSND thành Phố H;
- Cục THADS thành Phố H;
- Các đương sự (theo đ/c);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Bùi Xuân Trọng